

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01 NĂM TÀI CHÍNH 2013 (từ ngày 01.04.2013 - 30.06.2013)

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

- Công ty cổ phần kỹ thuật điện Toàn Cầu tiền thân là Công ty TNHH Thương mại Toàn Cầu A, thành lập từ tháng 10 năm 1996 và được chuyển thành Công ty cổ phần Kỹ thuật điện Toàn Cầu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004205 do Sở Kế hoạch đầu tư TPHCM cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

- Trụ sở chính theo giấy phép được đặt tại địa chỉ: số 1 Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

- Tại thời điểm 30/06/2013 Cty có các Công ty con và Công ty Liên doanh như sau:

| Tên công ty | Hoạt động chính | % Sở hữu | % quyền biểu quyết |
|--------------------------------------|--|----------|--------------------|
| Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem | Xuất khẩu nhập, nhập khẩu và phân phối bán buôn các loại máy điều hoà không khí, gồm có một quạt chạy bằng motor và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm kể cả các loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt, máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác... | 51% | 51% |
| Công ty CP IN NO | Bán buôn máy móc, sx mô tơ, linh kiện điện tử, LD máy móc thiết bị công nghiệp, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. SX thiết bị truyền thông, pin, ắc quy, phần mềm. | 99.96% | 99.96% |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

+ **Tư vấn và thiết kế:** cung cấp các giải pháp kỹ thuật, công nghệ và tích hợp hệ thống trọn gói trong các lĩnh vực chống sét, nguồn ổn định và liên tục, trung tâm dữ liệu và trạm BTS.

+ **Đầu tư:** đầu tư hạ tầng cơ sở các trạm viễn thông trên phạm vi cả nước.

+ **Thương mại:** cung cấp thiết bị chống sét trực tiếp và lan truyền, các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, hệ thống điều hòa không khí chính xác, hệ thống chiếu sáng công nghiệp.

+ **Sản xuất:** sản xuất các thiết bị chống sét trên đường nguồn, các thiết bị chống sét trên đường tín hiệu, các thiết bị chống sét trên đường viễn thông, thiết bị chống sét trên mạng máy tính với chất lượng tương đương với các thiết bị ngoại nhập và giá thành hợp lý.

+ **Dịch vụ:** sửa chữa, bảo trì các thiết bị lưu điện UPS, thiết bị chỉnh lưu, thiết bị nghịch lưu, ứng cứu nguồn với chất lượng phục vụ chuyên nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. Chi tiết: mua bán thiết bị điện, điện tử, thiết bị chống sét. Mua bán thiết bị phòng cháy, chữa cháy; thiết bị chống trộm, kiểm tra, bảo vệ, an ninh, an toàn; camera quan sát, thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng.

- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán thiết bị điện, máy phát điện, máy móc, phụ tùng, thiết bị chế biến gỗ, biến thế điện, máy biến đổi tĩnh điện, pin, accu điện, bộ chỉnh lưu, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS, thiết bị điện để đóng ngắt mạch-bảo vệ mạch điện, thiết bị giám điện trở đất, thiết bị hàn hóa nhiệt, khuôn, các loại máy đo-kiểm tra, dụng cụ hàn hóa chất các loại, thiết bị y tế-phòng thí nghiệm, phòng nghiên cứu, máy móc-thiết bị kỹ thuật công nghệ ngành dầu khí, trang thiết bị dạy học. Cung cấp thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường.

- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: đại lý kỹ gói hàng hóa.

- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo trì các sản phẩm do doanh nghiệp bán ra (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng dân dụng.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công nghiệp. Xây lắp trạm và đường dây trung thế, hạ thế từ 35KV trở xuống. Xây dựng giao thông, thủy lợi.

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ thiết kế, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, mua bán thiết bị điện lạnh, thiết bị điều khiển, thiết bị tự động trong công nghiệp và dân dụng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo, sản xuất, lắp ráp thiết bị chống sét, thiết bị điện, điện tử, Sản xuất thiết bị cho phòng thí nghiệm, xử lý môi trường (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng.

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. Chi tiết: Mua bán thiết bị tin học, phần mềm, máy in, máy tính.

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được đưa vào đầu. Chi tiết: Mua bán các sản phẩm cơ khí, các sản phẩm bằng đồng, sắt, thép, cáp điện các loại.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Mua bán đồng, sắt, thép.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Mua bán Tư vấn, cung cấp, lắp đặt các giải pháp về trung tâm dữ liệu, thông tin.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê VP, mặt bằng, kho bãi. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Môi giới bất động sản.
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất và lắp ráp thiết bị phân phối, điều khiển trung thế và hạ thế từ 35KV trở xuống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Nghiên cứu chế tạo, sản xuất accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (không hoạt động tại trụ sở).
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở).
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: sửa chữa accu điện, bộ nguồn cấp điện liên tục UPS (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị viễn thông, thiết bị điện, nhà, cột anten, hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tiếp đất, hệ thống cảnh báo ngoài trời, điều hòa không khí, ổn áp, máy phát điện dự phòng, máy hạ áp.
- Sản xuất thiết bị truyền thông. Chi tiết: Sản xuất thiết bị viễn thông (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Lập trình máy tính. Chi tiết: Sản xuất phần mềm tin học.

4. Nhân sự:

- Tổng số công nhân viên 64 người.
- Nhân viên quản lý 8 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi số kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết định số 15/2007/QĐ-BTC ngày 20/03/2007.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Các báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:
 - + Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hay đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh.
 - + Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày..... tỷ giá VNĐ/USD. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - *+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
 - *+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - *+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - *+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---------------------------------|--------|
| Máy móc và thiết bị | 2 – 7 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 2 – 6 |

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư là 6 năm đối với trạm trụ và 5 năm đối với trạm ghép.

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào Công ty con và Công ty liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước tuân thủ theo nguyên tắc:

- + Theo thời gian hữu dụng xác định: Phương pháp này áp dụng cho các khoản tiền thuê, tiền thuê nhà đất trả trước.
- + Theo thời gian hữu dụng quy ước: Phương pháp này áp dụng cho các khoản chi phí quảng cáo, công cụ, dụng cụ, chi phí khuôn hàng phân bổ không quá hai năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được trích lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp có cam kết bảo hành. Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 0,35% doanh thu. Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch chênh lệch tỷ giá;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay ngắn hạn ngân hàng và các đối tượng khác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Lãi suất áp dụng cho các đối tượng vay khác theo thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay của ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị đúng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Tiền mặt | 263,770,288 | 1,723,878,548 |
| b) Tiền gửi ngân hàng | 2,533,272,861 | 4,195,168,425 |
| d) Các khoản tương đương tiền | 55,478,000,000 | 56,467,000,000 |
| Tổng cộng | 58,275,043,149 | 62,386,046,973 |

02. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Nguyên liệu, vật liệu | 2,491,715,154 | 2,648,873,900 |
| b) Công cụ, dụng cụ | | |
| c) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 10,100,221,181 | 7,288,022,199 |
| - chi phí của Các công trình dở dang | 7,688,552,948 | 3,286,504,831 |
| - chi phí sản xuất dở dang | 34,810,951 | 86,209,145 |
| - chi phí vận chuyển lắp đặt | 2,377,057,282 | 3,915,308,223 |
| - chi phí hàng gửi bảo hành | | |
| d) Hàng hoá, thành phẩm | 7,870,957,501 | 9,186,103,477 |
| e) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2,086,262,876 | 2,086,262,876 |
| Tổng cộng | 18,376,630,960 | 17,036,736,700 |

03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------------|------------|---------------|
| - Các khoản khác phải thu nhà nước | - | 1,081,030,526 |

100

| | | |
|------------------------------|---|----------------------|
| + thuế GTGT đầu ra nộp trước | - | 1,081,030,526 |
| + thuế XNK nộp thừa | - | |
| Tổng cộng | - | 1,081,030,526 |

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, vô hình

* Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Nhà cửa | Tổng cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|------------------|---------------------|-------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐHH | | | | | |
| - Số dư tại 31/03/2013 | 798,649,179 | 361,322,879 | 2,289,230,995 | 139,106,240 | 3,588,309,293 |
| + Mua trong năm | | | 1,187,122,727 | 82,478,598 | 1,269,601,325 |
| + Chuyển sang CCDC | (655,312,262) | (285,257,293) | | | (940,569,555) |
| + Thanh lý, nhượng bán | | | (753,534,400) | | (753,534,400) |
| - Số dư tại 30/06/2013 | 143,336,917 | 76,065,586 | 2,722,819,322 | 221,584,838 | 3,163,806,663 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| - Số dư tại 31/03/2013 | 649,510,218 | 310,475,768 | 2,055,333,407 | 31,041,314 | 3,046,360,707 |
| + Khấu hao trong kỳ | 24,162,010 | 4,088,311 | 84,730,097 | 6,445,234 | 119,425,652 |
| + Tăng khác | | | | | - |
| + Chuyển sang CCDC | (570,723,138) | (267,670,245) | | | (838,393,383) |
| + Thanh lý, nhượng bán | | | (753,534,400) | | (753,534,400) |
| - Số dư tại 30/06/2013 | 102,949,090 | 46,893,834 | 1,386,529,104 | 37,486,548 | 1,573,858,576 |
| Giá trị còn lại của TSCĐHH | | | | | |
| - Tại ngày 31/03/2013 | 149,138,961 | 50,847,111 | 233,897,588 | 108,064,926 | 541,948,586 |
| - Tại ngày 30/06/2013 | 40,387,827 | 29,171,752 | 1,336,290,218 | 184,098,290 | 1,589,948,087 |

* Tài sản cố định vô hình

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|-------------|-------------|
| - Nguyên giá tài sản cố định vô hình | 109,688,000 | 109,688,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 98,719,226 | 89,578,559 |
| - Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình | 10,968,774 | 20,109,441 |

05. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Cơ sở hạ tầng - Trạm BTS

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Nguyên giá bất động sản đầu tư (*) | 40,101,109,434 | 39,999,680,784 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 32,451,817,356 | 30,767,459,720 |
| - Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | 7,649,292,078 | 9,232,221,064 |

06. Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| - Công ty TNHH Hanel-CSF | 1,831,595,000 | 1,831,595,000 |
| - Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng Techcombank | 2,252,064,108 | 2,719,676,608 |
| - Cho Công ty TNHH Hanel CSF vay thời hạn 3 năm | 1,098,957,000 | 1,098,957,000 |
| Tổng cộng | 5,182,616,108 | 5,650,228,608 |

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | Tỷ lệ (%) | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| - Đầu tư vào công ty con | | 16,629,330,000 | 16,629,330,000 |
| Công ty TNHH Liên Doanh Global-Sitem | 51% | 1,635,330,000 | 1,635,330,000 |
| Công ty CP IN NO | 99.96% | 14,994,000,000 | 14,994,000,000 |
| Tổng cộng | | 21,811,946,108 | 22,279,558,608 |

07. Tài sản dài hạn khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Kỳ quỹ dài hạn tại ngân hàng | 134,118,888 | 138,600,928 |
| - Đặt cọc thuê nhà | 2,179,350,000 | 2,179,350,000 |
| - Đặt cọc khác | 527,560,000 | 527,560,000 |
| Tổng cộng | 2,841,028,888 | 2,845,510,928 |

08. Vay và nợ ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|------------|----------------------|
| a) Vay ngắn hạn | - | 2,318,930,188 |
| - vay ngân hàng BIDV | - | 2,318,930,188 |
| - vay đối tượng khác (GSC) | | |
| b) Nợ ngắn hạn | | |
| Tổng cộng | 0 | 2,318,930,188 |

09. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|-----------------------|
| - thuế GTGT | | |
| - thuế tiêu thu đặc biệt | | |
| - thuế xuất giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | 95,660,548 | 175,636,521 |
| - thuế thu nhập doanh-nghiệp | 572,785,066 | 14,749,164,161 |
| - thuế thu nhập cá nhân | 187,706,828 | 126,822,647 |
| - thuế xuất nhập khẩu | - | 34,474,672 |
| - thuế khác (GTGT + TNDN nhà thầu nước ngoài) | | |
| Tổng cộng | 856,152,442 | 15,086,098,001 |

10. Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| - Trích trước chi phí nhân công, vận chuyển lắp đặt | 653,060,596 | 551,325,961 |
| - Trích trước giá vốn hàng hoá | 6,867,783 | 6,867,783 |
| - Trích trước chi phí lãi vay cá nhân | - | - |
| Tổng cộng | 659,928,379 | 558,193,744 |

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|----------------------|
| - Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | - | - |
| - Các khoản phải trả nội bộ | 1,136,784,449 | 1,635,083,033 |
| + Mượn Công ty MTV SX Kỹ Thuật Điện Toàn Cầu | 991,562,217 | 991,562,217 |
| + Mượn Công ty CP Công Nghệ Thiên Văn | | 500,000,000 |
| + Tiền ký quỹ BL của Công ty TNHH LD Global Sitem | 13,263,500 | 13,263,500 |
| + Chi phí nội bộ phải trả Công ty CP CN Tiên Phong | 131,958,732 | 130,257,316 |
| -Tiền thuế trả cho chủ nhà trạm Công ty Hạ Tầng Toàn Cầu ứng trước | 151,283,333 | 169,683,333 |
| - Khác | 4,028,509,036 | 4,196,867,467 |
| Tổng cộng | 5,316,576,818 | 6,001,633,833 |

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ | Quỹ DPTC | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-------------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|------------------------|
| Số dư tại 31/03/2013 | 92,364,460,000 | 6,083,358,132 | (1,007,355,357) | 2,206,932,831 | 46,770,944,406 | 146,418,340,012 |
| Tăng | - | - | - | 84,796,000 | 1,650,686,995 | 1,735,482,995 |
| - trả cổ tức bằng cổ phiếu | | | | | | |
| - Bán Cho cổ đông trong công ty | | | | | | |
| + hội đồng Quản trị & ban kiểm soát | | | | | | |
| + ban Giám Đốc | | | | | | |
| + Cán bộ công nhân viên | | | | | | |
| - Bán Cho cổ đông bên ngoài | | | | | | |
| - lợi nhuận trong Kỳ | | | | | 1,650,686,995 | 1,650,686,995 |
| - khác | | | | 84,796,000 | | 84,796,000 |
| Giảm | | | | | (195,031,000) | (195,031,000) |
| - chi phí phát hành | | | | | | |
| - Mua lại cổ phiếu | | | | | | |
| - chi cổ tức | | | | | | |
| - khác | | | | | (195,031,000) | (195,031,000) |
| Số dư tại 30/06/2013 | 92,364,460,000 | 6,083,358,132 | (1,007,355,357) | 2,291,728,831 | 48,226,600,401 | 147,958,792,007 |

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 30/06/2013 | 31/03/2013 |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| - Vốn đầu tư của các chủ sở hữu: | | |
| + Vốn góp đầu năm | 92,364,460,000 | 92,364,460,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 92,364,460,000 | 92,364,460,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

c) Cổ phiếu

| | 30/06/2013 | 31/03/2013 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 9,236,446 | 9,236,446 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9,236,446 | 9,236,446 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9,236,446 | 9,236,446 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | (58,650) | (58,650) |
| + Cổ phiếu phổ thông | (58,650) | (58,650) |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9,177,796 | 9,177,796 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 9,177,796 | 9,177,796 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Quý 1/2013 | Luỹ kế từ đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18,351,474,643 | 18,351,474,643 |
| - Doanh thu kinh doanh sản phẩm, tích hợp | 10,522,666,029 | 10,522,666,029 |
| - Doanh thu cho thuê bất động sản | 7,828,808,614 | 7,828,808,614 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 12,036,000 | 12,036,000 |
| - Hàng bán bị trả lại | 12,036,000 | 12,036,000 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 18,339,438,643 | 18,339,438,643 |

2 Giá vốn hàng bán

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Quý 1/2013 | Luỹ kế từ đầu năm |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn kinh doanh sản phẩm, tích hợp | 7,146,647,874 | 7,146,647,874 |
| - Giá vốn cho thuê bất động sản | 4,726,324,256 | 4,726,324,256 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| Tổng cộng | 11,872,972,130 | 11,872,972,130 |

3 Doanh thu hoạt động tài chính


Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Quý 1/2013 | Luỹ kế từ đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| - Lãi từ đầu tư vốn | - | - |
| - Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 296,136,031 | 296,136,031 |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| - Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 20,971,327 | 20,971,327 |
| - Lãi tiền cho vay | 393,680,863 | 393,680,863 |
| - Thu nhập từ bán cổ phần, thanh lý khoản đầu tư | - | - |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | - | - |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | - |
| Tổng cộng | 710,788,221 | 710,788,221 |

4 Chi phí tài chính

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| | Quý 1/2013 | Lũy kế từ đầu năm |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay | 6,377,058 | 6,377,058 |
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 30,400,604 | 30,400,604 |
| - Chi phí tài chính khác | | |
| Tổng cộng | 36,777,662 | 36,777,662 |

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 tháng 08 năm 2013

Tổng giám đốc





NGUYỄN HỮU DŨNG

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Quý

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 146 843 075 190 | 175 236 565 389 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 58 275 043 149 | 62 386 046 973 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2 797 043 149 | 5 919 046 973 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 55 478 000 000 | 56 467 000 000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 40 061 400 000 | 11 460 400 000 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 40 061 400 000 | 11 460 400 000 |
| 2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*) | 129 | | | |
| III- Các khoản phải thu | 130 | | 26 318 099 375 | 80 145 482 626 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 21 070 896 419 | 31 840 035 766 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 585 040 885 | 656 259 595 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 5 687 041 941 | 48 674 067 135 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 139 | | (1 024 879 870) | (1 024 879 870) |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 18 376 630 960 | 17 036 736 700 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.02 | 20 462 893 836 | 19 122 999 576 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (2 086 262 876) | (2 086 262 876) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3 811 901 706 | 4 207 899 090 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2 504 495 865 | 1 730 529 864 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 222 054 161 | 259 463 903 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.03 | | 1 081 030 526 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1 085 351 680 | 1 136 874 797 |
| B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 35 060 250 325 | 36 117 104 214 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II- Tài sản cố định | 220 | V.04 | 1 718 985 866 | 680 127 032 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1 589 948 087 | 541 948 586 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3 163 806 663 | 3 588 309 293 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1 573 858 576) | (3 046 360 707) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 10 968 774 | 20 109 441 |
| - Nguyên giá | 228 | | 109 688 000 | 109 688 000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (98 719 226) | (89 578 559) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | | 118 069 005 | 118 069 005 |
| III- Bất động sản đầu tư | 240 | V.05 | 7 649 292 078 | 9 232 221 064 |
| - Nguyên giá | 241 | | 40 101 109 434 | 39 999 680 784 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 242 | | (32 451 817 356) | (30 767 459 720) |
| IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.06 | 21 811 946 108 | 22 279 558 608 |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con | 251 | | 16 629 330 000 | 16 629 330 000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 5 182 616 108 | 5 650 228 608 |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| V- Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3 880 026 273 | 3 925 197 510 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1 002 108 687 | 1 042 797 884 |



| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 36 888 698 | 36 888 698 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | V.07 | 2 841 028 888 | 2 845 510 928 |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 181 903 325 515 | 211 353 669 603 |
| A-Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 33 944 533 508 | 64 935 329 591 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 31 012 336 878 | 56 658 263 821 |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.08 | | 2 318 930 188 |
| 2. Phải trả cho người bán | 312 | | 17 493 488 660 | 26 928 046 280 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 3 849 971 160 | 2 988 801 256 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.09 | 856 152 442 | 15 086 098 001 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 7 034 500 | 2 500 000 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | V.10 | 659 928 379 | 558 193 744 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | V.11 | 5 316 576 818 | 6 001 633 833 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 1 047 108 795 | 1 049 278 795 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 1 782 076 124 | 1 724 781 724 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 2 932 196 630 | 8 277 065 770 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | | | |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 1 788 252 913 | 7 058 045 834 |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | 1 143 943 717 | 1 219 019 936 |
| B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 147 958 792 007 | 146 418 340 012 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 147 958 792 007 | 146 418 340 012 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 92 364 460 000 | 92 364 460 000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 6 083 358 132 | 6 083 358 132 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (1 007 355 357) | (1 007 355 357) |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 2 291 728 831 | 2 206 932 831 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 48 226 600 401 | 46 770 944 406 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II - Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 181 903 325 515 | 211 353 669 603 |

Kế toán trưởng 



PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 10 Tháng 08 Năm 2013

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q02-d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - Quý

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) □ |
|---|-------------|-------------|-----------------|-------------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 18 351 474 643 | 24 513 210 762 | 18 351 474 643 | 24 513 210 762 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 12 036 000 | 5 465 340 | 12 036 000 | 5 465 340 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 18 339 438 643 | 24 507 745 422 | 18 339 438 643 | 24 507 745 422 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 11 872 972 130 | 17 789 790 240 | 11 872 972 130 | 17 789 790 240 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 6 466 466 513 | 6 717 955 182 | 6 466 466 513 | 6 717 955 182 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 710 788 221 | 1 315 346 567 | 710 788 221 | 1 315 346 567 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 36 777 662 | 16 414 519 | 36 777 662 | 16 414 519 |
| .- Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 6 377 058 | | 6 377 058 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.33 | 2 062 760 326 | 2 431 615 206 | 2 062 760 326 | 2 431 615 206 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.33 | 3 120 881 713 | 2 233 583 515 | 3 120 881 713 | 2 233 583 515 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24-25)} | 30 | | 1 956 835 033 | 3 351 688 509 | 1 956 835 033 | 3 351 688 509 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 263 437 338 | 8 028 523 | 263 437 338 | 8 028 523 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1 618 018 | 2 564 625 | 1 618 018 | 2 564 625 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 261 819 320 | 5 463 898 | 261 819 320 | 5 463 898 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2 218 654 353 | 3 357 152 407 | 2 218 654 353 | 3 357 152 407 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 567 967 358 | 444 701 671 | 567 967 358 | 444 701 671 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 1 650 686 995 | 2 912 450 736 | 1 650 686 995 | 2 912 450 736 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2013

Kế toán trưởng *nh*

Uaui

PHAN THỊ KIM ANH

Tổng giám đốc



NGUYỄN HỮU DŨNG

Mẫu số : Q03-d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - Quý

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-----------|-------------|--|--|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 2,218,654,353 | 3,357,152,407 |
| 2 Điều chỉnh cho các khoản | | | 1 020 507 801 | 458 412 519 |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | 1 803 947 637 | 1 717 910 732 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | | |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (789 816 894) | (1 259 498 213) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 6 377 058 | |
| 3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi VLĐ | 08 | | 3,239,162,154 | 3,815,564,926 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 54 945 823 519 | 24 720 483 755 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1 339 894 260) | (329 089 549) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả | 11 | | (9 148 447 660) | (23 681 961 603) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (733 276 804) | (628 687 602) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | (6 377 058) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả | 14 | | (14 744 346 453) | (893 520 567) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 56 005 157 | 862 547 317 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (4 032 672 776) | (309 133 494) |
| 4 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 28,235,975,819 | 3,556,203,183 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1 381 730 318) | (552 093 942) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 100 000 000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (29 600 000 000) | (633 000 000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 460 000 000 | 6 849 090 823 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 393 680 863 | 816 990 000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (30 028 049 455) | 6 480 986 881 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành | 32 | | | (546 999 270) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (2 318 930 188) | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | (11 981 704 800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (2 318 930 188) | (12 528 704 070) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | -4,111,003,824 | -2,491,514,006 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 62,386,046,973 | 20,960,553,903 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 58,275,043,149 | 18,469,039,897 |

Kế toán trưởng

PHAN THỊ KIM ANH

Ngày 12 Tháng 08 Năm 2013

Tổng giám đốc

NGUYỄN HỮU DŨNG

